



**Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited**

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(đã được soát xét)**

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(đã được soát xét)

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Điều hành	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11-54

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Lizen trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Lizen và các Công ty con (sau đây được gọi chung là “Công ty”) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

Công ty

Công ty Cổ phần Lizen.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

0302310209 đăng ký lần đầu số ngày 02/06/2006, đăng ký thay đổi lần 28 ngày 10/08/2025
Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính

24A Phan Đăng Lưu, Phường Gia Định, TP.Hồ Chí Minh.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Dương Hùng	Chủ tịch
Ông Tăng Quốc Thuộc	Phó Chủ tịch, thành viên (miễn nhiệm chức vụ phó chủ tịch từ ngày 15/08/2025)
Ông Budiman Satrio SudonoLiem	Thành viên
Ông Phan Ngọc Hiếu	Thành viên
Ông Dương Kim Ngọc	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	Thành viên

Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Ban Điều hành trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Cao Ngọc Phương	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15/08/2025)
Ông Cao Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15/08/2025)
Ông Tăng Quốc Thuộc	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15/08/2025)
Ông Phí Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Phương Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bành Văn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Văn Hương	Kế toán trưởng

Ủy ban kiểm toán

Các thành viên Ủy ban kiểm toán trong kỳ và tại ngày lập báo cáo gồm:

Ông Phan Ngọc Hiếu	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	Thành viên

Đại diện theo pháp luật

Ông Bùi Dương Hùng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
--------------------	----------------------------

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Trách nhiệm của Ban Điều hành đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2025

TM. Ban Điều hành

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Bùi Dương Hùng

Số: 570 /BCKT-TC/AVA.NV7

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Điều hành
Công ty Cổ phần Lizen**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Lizen, được lập ngày 28/08/2025, từ trang 06 đến trang 54, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Lizen chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Lizen tại ngày 30/06/2025, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Lizen cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2025.

**CÔNG TY TNHH KIỂM
TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ**

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.480.270.955.608	4.610.550.287.431
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	74.840.994.265	359.580.486.996
1. Tiền	111		66.020.994.265	265.060.486.996
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.820.000.000	94.520.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	10.963.391.109	10.963.391.109
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.963.391.109	10.963.391.109
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.022.563.762.260	2.123.678.636.642
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.358.791.060.801	1.587.779.483.361
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	333.873.474.286	389.040.799.745
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	44.244.718.391	35.302.418.391
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	549.836.129.844	361.837.556.207
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.7	(264.181.621.062)	(250.281.621.062)
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	2.263.982.982.290	2.055.564.927.611
1. Hàng tồn kho	141		2.263.982.982.290	2.055.564.927.611
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		107.919.825.684	60.762.845.073
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	1.525.299.689	33.537.157
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		63.681.219.823	57.848.934.766
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.18	42.713.306.172	2.880.373.150
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.334.824.725.196	1.409.329.832.583
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		66.693.659.384	73.133.989.198
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	66.693.659.384	73.133.989.198
II. Tài sản cố định	220		391.305.913.464	447.185.433.687
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	69.868.029.893	91.862.612.598
- Nguyên giá	222		613.429.342.652	564.611.142.652
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(543.561.312.759)	(472.748.530.054)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	321.437.883.571	355.322.821.089
- Nguyên giá	225		477.906.316.906	522.281.316.906
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(156.468.433.335)	(166.958.495.817)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	-	-
- Nguyên giá	228		10.254.240.000	10.254.240.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10.254.240.000)	(10.254.240.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.13	76.508.228.280	76.436.566.161
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		76.508.228.280	76.436.566.161
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	735.130.156.964	734.870.939.623
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		624.073.676.388	623.814.459.047
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		107.111.760.000	107.111.760.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(7.655.279.424)	(7.655.279.424)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		11.600.000.000	11.600.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		65.186.767.104	77.702.903.914
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	13.260.856.280	27.162.028.956
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.24	49.864.767.150	47.773.053.452
3. Lợi thế thương mại	269	V.15	2.061.143.674	2.767.821.506
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.815.095.680.804	6.019.880.120.014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.176.878.437.331	3.428.756.889.033
I. Nợ ngắn hạn	310		3.040.106.512.614	3.255.522.223.771
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	676.857.452.072	757.880.324.782
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	661.565.014.196	979.281.040.433
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18	89.535.810.715	78.530.630.956
4. Phải trả người lao động	314		20.738.155.216	41.715.306.444
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	301.722.278.559	307.733.609.949
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	4.347.991.404	1.114.940.107
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21	183.182.906.438	192.605.749.957
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.22	1.042.689.733.053	838.399.109.170
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23	206.304.500	206.304.500
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		59.260.866.461	58.055.207.473
II. Nợ dài hạn	330		136.771.924.717	173.234.665.262
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.21	483.000.000	823.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.22	125.249.491.606	170.874.282.121
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.24.	11.039.433.111	1.537.383.141
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.638.217.243.473	2.591.123.230.981
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	2.638.217.243.473	2.591.123.230.981
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.950.911.700.000	1.950.911.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.950.911.700.000	1.950.911.700.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		93.475.603.494	93.475.603.494
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(18.771.380.000)	(18.771.380.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		119.204.302.363	119.204.302.363
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		454.450.294.216	407.591.635.257
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		403.947.410.269	286.117.469.005
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		50.502.883.947	121.474.166.252
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		38.946.723.400	38.711.369.867
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.815.095.680.804	6.019.880.120.014

Người lập biểu



Phan Anh Huy

Kế toán trưởng



Đỗ Văn Hương

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Bùi Dương Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.160.189.984.851	1.055.043.976.735
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.160.189.984.851	1.055.043.976.735
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.022.158.175.322	940.544.669.992
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		138.031.809.529	114.499.306.743
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.905.199.442	31.190.826.590
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	35.196.809.434	30.914.428.272
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		35.196.809.434	26.793.931.480
7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		9.387.017.341	5.042.331.170
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	50.026.906.413	46.629.090.667
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		64.100.310.465	73.188.945.564
10. Thu nhập khác	31	VI.6	913.720.625	1.674.080.952
11. Chi phí khác	32	VI.7	650.747.459	564.960.112
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		262.973.166	1.109.120.840
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		64.363.283.631	74.298.066.404
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	15.869.596.327	19.831.563.659
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(2.244.550.176)	(3.531.726.679)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		50.738.237.480	57.998.229.424
17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		50.502.883.947	58.046.898.543
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		235.353.533	(48.669.119)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	246	297
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.11	246	297

Người lập biểu



Phan Anh Huy

Kế toán trưởng



Đỗ Văn Hương

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Bùi Dương Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	64.363.283.631	74.298.066.404
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	61.029.398.055	61.360.539.456
- Các khoản dự phòng	03	13.900.000.000	22.480.160.094
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		61.426.186
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11.292.216.783)	(1.599.807.022)
- Chi phí lãi vay	06	35.196.809.434	26.793.931.480
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	163.197.274.337	183.394.316.598
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	56.508.506.969	95.259.703.153
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(208.418.054.679)	(336.515.889.065)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(414.834.542.470)	(236.692.871.414)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	12.409.410.144	4.697.592.195
- Tiền lãi vay đã trả	14	(39.867.424.177)	(26.671.253.154)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.537.767.546)	(2.200.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.438.566.000)	(5.124.180.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(440.981.163.422)	(323.852.581.687)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.514.862.119)	(6.103.323.065)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23	(8.942.300.000)	(198.237.456.399)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	4.700.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(158.842.754.839)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	9.127.800.000	
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	1.905.199.442	2.047.092.396
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.424.162.677)	(356.436.441.907)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31	-	34.500.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.144.810.165.106	828.250.646.734
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(926.799.352.438)	(516.901.437.781)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(59.344.979.300)	(63.343.922.933)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(104.215.475)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	158.665.833.368	282.401.070.545
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(284.739.492.731)	(397.887.953.049)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	359.580.486.996	731.958.407.866
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	74.840.994.265	334.070.454.817

Người lập biểu



Phan Anh Huy

Kế toán trưởng



Đỗ Văn Hưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Bùi Dương Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025****I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lizen.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302310209 đăng ký lần đầu số ngày 02/06/2006, đăng ký thay đổi lần 28 ngày 10/08/2025; Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: 24A Phan Đăng Lưu, Phường Gia Định, TP.Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 28: 1.950.911.700.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 195.091.170 cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hạ tầng giao thông, bất động sản, năng lượng tái tạo và xây dựng dân dụng – công nghiệp..

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Thi công xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thi công xây dựng các công trình giao thông;
- Thi công xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện; các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp;
- Khai thác đá. Khai thác đá có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp;
- Gia công, chế tạo cốp pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp;
- Sàn giao dịch bất động sản (thực hiện theo Luật Kinh doanh bất động sản).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Một số công trình đã thực hiện xong và nghiệm thu theo từng giai đoạn nên doanh thu năm nay tăng so với cùng kỳ năm trước.
- Công ty trích lập các khoản dự phòng nợ phải thu với số tiền 13.900.000.000 VND (cùng kỳ năm trước 11.327.568.671 VND)

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Đến thời điểm 30/06/2025, Văn phòng Công ty đặt tại 24A Phan Đăng Lưu, Phường Gia Định, TP.Hồ Chí Minh.

6.1. Tổng số các công ty con (06 Công ty)

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 06 công ty

Số lượng các công ty con không được hợp nhất: Không

6.2. Danh sách các công con được hợp nhất

STT	Tên công ty con	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty CP Đầu tư Năng lượng tái tạo Licogi 16	97,00%	97,00%	Số 24A Phan Đăng Lưu, phường Gia Định, TP. HCM	Năng lượng tái tạo.
2	Công ty TNHH xây dựng và Thương mại 12	80,00%	80,00%	21/3C Khu phố 4, phường Tân Thới Hiệp, TP.HCM	Thi công công trình xây dựng và thi công bất động sản.
3	Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Lizen	95,00%	95,00%	Số 24A Phan Đăng Lưu, phường Gia Định, TP. HCM	Thi công công trình xây dựng.
4	Công ty CP Đầu tư Tiện ích Licogi 16	75,00%	75,00%	Số 24A Phan Đăng Lưu, phường Gia Định, TP. HCM	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
5	Công ty CP Bất động sản Lizen	95,00%	95,00%	Số 24A Phan Đăng Lưu, phường Gia Định, TP. HCM	Kinh doanh BĐS, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
6	Công ty Cổ phần Điện mặt trời Chư Ngọc	98,00%	98,00%	QL25, Buôn B'Lang, Xã Phú Túc, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất điện.

6.3. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu: 05 Công ty

STT	Tên công ty liên kết	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	22,00%	22,00%	Ấp 8, xã Bù Đăng, tỉnh Đồng Nai.	Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
2	Công ty CP Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	35,83%	35,83%	Phòng số 311, tầng 3, Khu văn phòng CT2 Chung cư Ban cơ, phường Thanh Xuân, TP. Hà Nội	Đầu tư xây dựng công trình cao tốc.
3	Công ty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	22,55%	22,55%	278 Thụy Khuê, phường Tây Hồ, TP.Hà Nội.	Đầu tư xây dựng công trình cao tốc.
4	Công ty CP Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng	20,00%	20,00%	Số 22 Đinh Liệt, phường Đông Kinh, tỉnh Lạng Sơn.	Đầu tư xây dựng công trình cao tốc.
5	Công ty CP Cấp nước Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị	45,00%	45,00%	Thôn Tân Lập, xã Vĩnh Định, tỉnh Quảng Trị.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

6.4. Danh sách các Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty không có Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

6.5. Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty không có Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

6.6. Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty không có Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

6.7. Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần BOT 38	19,00%	19,00%	Km 10+900 quốc lộ 38, làng Chi Hồ, Xã Tân Chi, Bắc Ninh	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Công ty CP Boo nhà máy nước Phú Ninh	12,004%	12,004%	Xã Tam Xuân II, Xã Tam Xuân, TP Đà Nẵng	Khai thác, xử lý và cung cấp nước

6.8. Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Xí nghiệp Xây dựng 16-1 (*)	49B Phan Đăng Lưu, phường Gia Định, TP Hồ Chí Minh
2	Chi nhánh Công ty CP Licogi 16 – Xí nghiệp Xây lắp điện (*)	49B Phan Đăng Lưu, phường Gia Định, TP Hồ Chí Minh
3	Xí nghiệp Vật liệu Xây dựng Lizen – Chi nhánh Công ty CP Lizen	Thôn Nà Phước, Xã Chiến Thắng, tỉnh Lạng Sơn
4	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ Licogi (*)	Khu trung tâm số 4, Khu kinh tế Nghi Sơn, Phường Trúc Lâm, tỉnh Thanh Hoá
5	Văn phòng đại diện Công ty CP Lizen tại Khánh Hòa	Thôn Xuân Tự 2, Xã Vạn Hưng, tỉnh Khánh Hòa

(*) Các đơn vị không còn hoạt động, Công ty đang làm thủ tục đóng mã số thuế.

6.9. Tổng số cán bộ nhân viên

Tại ngày 30/06/2025, Công ty có 767 cán bộ nhân viên (tại ngày 01/01/2025, có 742 cán bộ nhân viên).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng bắt đầu từ ngày 01/01/2025 và kết thúc ngày 30/6/2025.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư số 53/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, cụ thể:

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

+ Chi phí tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, các chi phí phát triển đất;

+ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và

+ Chi phí lãi vay (nếu có), chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí tư vấn, thuê chuyên nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá vốn của hàng hóa bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành hàng hóa bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ theo các tiêu thức phù hợp.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ**Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 07 năm

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Trường hợp số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp đã lập lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Khi lập dự phòng phải trả, Công ty ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp, riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hoá ghi nhận vào chi phí bán hàng, khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp ghi nhận vào chi phí sản xuất chung.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Doanh thu chưa thực hiện không bao gồm:

- Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ;
- Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Từng kỳ kế toán, doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu trong kỳ.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu là giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi và được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà Công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất.

Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Chênh lệch giữa giá trị hợp lý tài sản được chia từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh cao hơn chi phí đầu tư xây dựng tài sản đồng kiểm soát;
- Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hóa, tài sản cố định đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có);
- Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp;
- Giá trị số hàng khuyến mại không phải trả lại;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

23. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con mà Công ty mẹ giữ quyền kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán đã được kiểm toán.

Khi hợp nhất Báo cáo tài chính, Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con sẽ được hợp nhất theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu, thu nhập khác và chi phí.

Số dư các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán của các giao dịch trong nội bộ được loại trừ. Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của Công ty mẹ trong từng Công ty con và phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con phải được loại trừ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con bị hợp nhất được xác định và trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu để phản ánh giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong các Công ty con.

Các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Công ty, bao gồm các khoản doanh thu, các khoản chi phí, cổ tức được loại trừ. Các khoản lãi chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ nằm trong giá trị còn lại của tài sản, như hàng tồn kho và tài sản cố định cũng được loại trừ. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được khấu trừ khi xác định giá trị ghi sổ của tài sản cũng được loại bỏ.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**24.1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

24.2. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

24.3. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2025	01/01/2025
Tiền mặt tại quỹ	461.149.308	394.233.619
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	65.559.844.957	264.666.253.377
Các khoản tương đương tiền (ii)	8.820.000.000	94.520.000.000
	74.840.994.265	359.580.486.996

(i) Khoản tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn bị phong tỏa để đảm bảo cho các khoản vay với số tiền 1.638.000.000 VND (xem thuyết minh số V.22).

Chi tiết tiền gửi ngân hàng:

	30/06/2025	01/01/2025
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TPHCM	41.293.274.470	211.915.581.743
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sài Gòn	21.781.020.722	48.194.920.452
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Nghé (USD)	2.117.394	2.117.394
Các tài khoản ngân hàng khác	2.483.432.371	4.553.633.788
	65.559.844.957	264.666.253.377

(ii) Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đông Anh được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho hiệu suất dự án Điện mặt trời Vạn Ninh trong vòng 05 năm kể từ ngày 07 tháng 7 năm 2021 với số tiền 6.020.000.000 VND

Chi tiết các khoản tương đương tiền:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sài Gòn	-	12.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Châu Thành Sài Gòn	2.800.000.000	6.500.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Đông Anh	6.020.000.000	6.020.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TP.HCM	-	70.000.000.000
	8.820.000.000	94.520.000.000

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	10.963.391.109	10.963.391.109	10.963.391.109	963.391.109
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TPHCM (i)	963.391.109	963.391.109	963.391.109	963.391.109
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh - Hà Nội (ii)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	11.600.000.000	11.600.000.000	11.600.000.000	11.600.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TPHCM (i)	11.600.000.000	11.600.000.000	11.600.000.000	11.600.000.000
	22.563.391.109	22.563.391.109	22.563.391.109	22.563.391.109

(i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Tp.HCM được sử dụng để thế chấp cho các khoản bảo lãnh thực hiện hợp đồng với số tiền 12.563.391.109 VND (xem thuyết minh mục V.22).

(ii) Tại ngày 30/06/2025, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh được sử dụng để thế chấp cho các khoản bảo lãnh thực hiện hợp đồng với số tiền 10.000.000.000 VND.

2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông (i)	123.508.733.758	-	123.508.733.758	-
Công ty CP Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị (ii)	63.894.600.000	63.096.638.089	73.022.400.000	72.513.078.384
Công ty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn (iii)	527.589.030.000	543.417.038.299	527.589.030.000	534.390.330.163
Công ty cổ phần Cấp nước Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị (iv)	7.560.000.000	7.560.000.000	7.560.000.000	6.911.050.500
Công ty CP Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng (v)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
	732.552.363.758	624.073.676.388	741.680.163.758	623.814.459.047

Đầu tư vào đơn vị khác

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Công ty Cổ Phần BOT 38 (vi)	47.500.000.000	-	47.500.000.000	-
Công ty CP Boo nhà máy nước Phú Ninh (vii)	59.611.760.000	(7.655.279.424)	59.611.760.000	(7.655.279.424)
	107.111.760.000	(7.655.279.424)	107.111.760.000	(7.655.279.424)

(i) Là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông với số tiền là 123.508.733.758 VND, chiếm 22% vốn điều lệ (vốn góp lũy kế đến đầu năm chiếm 22% vốn điều lệ).

Khoản dự phòng được lập căn cứ vào báo cáo tài chính của Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông.

(ii) Là khoản đầu tư vào Công ty CP Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị với số tiền là 63.894.600.000 VND, chiếm 35,83% vốn điều lệ (vốn góp lũy kế đến đầu năm chiếm 35,83% vốn điều lệ).

- Khoản dự phòng được lập căn cứ vào báo cáo tài chính của Công ty CP Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị.

(iii) Là khoản đầu tư vào Công ty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn với số tiền là 527.589.030.000 VND, chiếm 22,55% vốn điều lệ (vốn góp lũy kế đến đầu năm chiếm 22,55% vốn điều lệ).

- Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn có lãi và Công ty không có lỗ lũy kế.

(iv) Là khoản đầu tư vào Công ty CP Cấp nước Khu Kinh tế Đông Nam Quảng Trị. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư với số tiền 7.560.000.000 VND, tương đương 45,00% vốn điều lệ (số đầu năm là 7.560.000.000 VND, tương đương 45,00% vốn điều lệ). Số cổ phần được ghi nhận tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 662.700 cổ phần, số cổ phần đã đăng ký là 675.000 cổ phần, số cổ phần chưa được ghi nhận là 12.300 cổ phần, giá trị số vốn chưa góp tương ứng với số tiền 123.000.000 VND (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần). Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty chưa đi vào hoạt động.

(v) Là khoản đầu tư vào Công ty CP Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng với số tiền là 10.000.000.000 VND, chiếm 20,00% vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4900907197, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 4 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn cấp.

- Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty CP Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng bằng 0 và Công ty không có lỗ lũy kế.

Chi tiết biến động đầu tư vào công ty liên kết trong năm tài chính như sau:

	30/06/2025	01/01/2025
Số dư đầu kỳ	623.800.211.261	741.680.163.758
Đầu tư vào Công ty liên kết	(9.127.800.000)	-
Phần lãi trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết	9.401.265.127	(117.879.952.497)
	624.073.676.388	623.800.211.261

(vi) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần BOT 38 với số tiền là 47.500.000.000 VND, chiếm 19% vốn điều lệ (vốn góp lũy kế đến đầu năm chiếm 19% vốn điều lệ).

- Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần BOT 38 có lãi và Công ty không có lỗ lũy kế.

(vii) Là khoản đầu tư vào Công ty CP Nhà máy nước Bọ Phú Ninh với số tiền là 59.611.760.000 VND, chiếm 12,004% vốn điều lệ (vốn góp lũy kế đến đầu năm chiếm 12,004% vốn điều lệ).

- Khoản dự phòng được lập căn cứ vào báo cáo tài chính của Công ty CP Nhà máy nước Bọ Phú Ninh.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Các bên khác	1.223.669.647.472	1.420.152.236.925
Ban Quản lý dự án 7	93.682.567.806	327.381.293.041
Ban Quản lý dự án 6	77.957.543.207	43.027.540.243
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng AUS	111.199.512.745	111.199.512.745
Lưu Thị Bình Dân	82.522.000.000	82.522.000.000
Công ty CP Tập đoàn IPC	76.931.162.098	76.668.777.869
BQL DAĐT CT Giao thông - Xây dựng	166.309.454.337	85.629.772.127
BQL DA ĐT XDCTGT tỉnh Đồng Nai	27.386.825.926	-
Khách hàng khác	587.680.581.353	693.723.340.900

Bên liên quan		135.121.413.329	167.627.246.436
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông		11.878.702.365	11.878.702.365
Công ty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn		513.786.718	513.786.718
Công Ty Cổ Phần BOT 38		28.293.236.718	28.293.236.718
Công ty CP Boo Phú Ninh		79.642.152.583	79.642.152.583
Công ty CP Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng		14.793.534.945	47.046.813.052
Bùi Dương Hùng		-	152.555.000
Phí Ngọc Anh		-	100.000.000
		1.358.791.060.801	1.587.779.483.361

4. Trả trước cho người bán		30/06/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		333.487.328.974	376.338.037.788
Các bên khác			
Công ty CP Teknos Việt Nam		10.973.431.490	51.975.175.641
Công ty CP ĐT XD và TM Quốc Tế (ICT)		66.900.000.000	66.900.000.000
Công ty CP ĐT Xây dựng DMA		8.215.769.692	28.546.443.782
Các khách hàng khác		247.398.127.792	228.916.418.365
Bên liên quan		386.145.312	12.702.761.957
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông		386.145.312	386.145.312
Công ty CP AMECC GT		-	12.316.616.645
		333.873.474.286	389.040.799.745

5. Phải thu về cho vay		30/06/2025	01/01/2025		
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn					
Các bên khác					
	5.471.418.391	3.136.418.391		5.471.418.391	3.136.418.391
Công ty CP Licogi 16.1	3.136.418.391	3.136.418.391		3.136.418.391	3.136.418.391
Nhà máy nước Sài Gòn - Cần Thơ	2.335.000.000	-		2.335.000.000	-
Viện quy hoạch kiến trúc Thanh Hóa	150.000.000	-		-	-
Bên liên quan					
Trần Duy Doanh	38.623.300.000	-		29.831.000.000	-
	38.623.300.000	-		29.831.000.000	-
	44.244.718.391	3.136.418.391		35.302.418.391	3.136.418.391

6. Phải thu khác		30/06/2025	01/01/2025		
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
6.1. Ngắn hạn					
Các bên khác					
Tạm ứng cho nhân viên	307.226.490.960	-		209.752.880.898	-
- Nguyễn Tuấn Dũng	66.499.144.086	-		44.848.643.048	-
- Các nhân viên khác	240.727.346.874	(7.113.831.472)		164.904.237.850	(7.113.831.472)
Ký quỹ ký cược	5.030.526.744	-		5.282.155.344	-
Phải thu khác	109.387.125.738	(42.848.107.083)		109.847.059.563	(42.848.107.083)
- Lãi dự thu	3.608.348.717	-		3.608.348.717	-
- Công ty CP Licogi 16.1	13.830.963.676	-		13.830.963.676	-
- Công ty CP LICOGI 16 M&C	9.855.891.968	(9.855.891.968)		9.855.891.968	(9.855.891.968)
- Công ty CP LICOGI 16.2	9.657.908.034	(9.657.908.034)		9.657.908.034	(9.657.908.034)
- Tập đoàn Đèo Cả	13.680.000.000	-		8.210.000.000	-
- Phải thu khác	58.754.013.343	(23.334.307.081)		64.683.947.168	(23.334.307.081)

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN

24A Phan Đăng Lưu, Phường Gia Định, TP.Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Bên liên quan	128.191.986.402	-	36.955.460.402	-
Phải thu khác	83.838.123.603	-	6.319.597.603	-
<i>Công ty Cổ phần Cao tốc</i>				
<i>Hữu Nghị Chi Lăng</i>	83.838.123.603	-	6.319.597.603	-
Tạm ứng cho nhân viên	44.353.862.799	-	30.635.862.799	-
<i>Cao Ngọc Phương</i>	-	-	15.000.000	-
<i>Bành Văn Anh</i>	8.762.598.881	-	4.743.598.881	-
<i>Luyện Trung Dũng</i>	35.591.263.918	-	25.877.263.918	-
	549.836.129.844	(49.961.938.555)	361.837.556.207	(49.961.938.555)

6.2. Dài hạn

Các bên khác				
Ký cược, ký quỹ	66.693.659.384	-	73.133.989.198	-
- Công ty cho thuê tài chính				
<i>TNHH BIDV - Sumi Trust</i>	29.610.003.030	-	36.284.953.030	-
- Công ty TNHH cho thuê tài				
<i>chính Quốc tế Việt Nam</i>	16.493.484.000	-	16.493.484.000	-
- Công ty cho thuê tài chính				
<i>TNHH MTV Quốc tế</i>	8.373.087.672	-	8.373.087.672	-
<i>Chailease</i>				
- Các đối tượng khác	12.217.084.682	-	11.982.464.496	-
	66.693.659.384	-	73.133.989.198	-

7. Nợ xấu

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các bên liên quan	119.814.091.666	40.444.350.289	119.814.091.666	53.967.694.650
Giá trị các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng quá hạn thanh toán	119.814.091.666	40.444.350.289	119.814.091.666	53.967.694.650
- Công ty CP Nhà máy nước				
<i>Boo Phú Ninh</i>	79.642.152.583	31.956.379.274	79.642.152.583	39.821.076.291
- Công ty TNHH Nhiên liệu				
<i>sinh học Phương Đông</i>	11.878.702.365	-	11.878.702.365	-
- Công ty CP BOT 38	28.293.236.718	8.487.971.015	28.293.236.718	14.146.618.359
Các tổ chức và cá nhân khác	228.856.671.880	44.044.792.195	230.638.922.140	46.203.698.094
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán của khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng	159.512.909.829	31.362.102.709	160.051.244.460	32.277.092.979
- Công ty CP Licogi 16.6	17.280.389.518	-	17.280.389.518	-
- Tổng công ty LICOGI - CTCP	23.374.296.152	-	23.912.630.783	-
- Công ty CP Xây Dựng SCG	38.479.126.990	26.935.388.893	38.479.126.990	27.850.379.163
- Công ty TNHH Kỹ nghệ				
<i>Thái An</i>	19.227.000.000	2.307.240.000	19.227.000.000	2.307.240.000
- Các khách hàng khác	61.152.097.169	2.119.473.816	61.152.097.169	2.119.473.816

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán của khoản trả trước cho người bán ngắn hạn	19.938.501.348	12.682.689.486	21.182.416.977	13.926.605.115
- Công ty Cổ phần THĐ 15	14.399.708.238	8.555.769.045	14.399.708.238	8.555.769.045
- Các nhà cung cấp khác	5.538.793.110	4.126.920.441	6.782.708.739	5.370.836.070
Các khoản phải thu cho vay quá hạn thanh toán	6.047.573.047	-	6.047.573.047	-
- Công ty CP Licogi 16.1	3.136.418.391	-	3.136.418.391	-
- Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn Cần Thơ	2.911.154.656	-	2.911.154.656	-
Các khoản tạm ứng quá hạn thanh toán	7.113.831.472	-	7.113.831.472	-
- Lê Anh Tuấn	5.702.137.056	-	5.702.137.056	-
- Các nhân viên khác	1.411.694.416	-	1.411.694.416	-
Các khoản phải thu khác quá hạn thanh toán	36.243.856.184	-	36.243.856.184	-
- Công ty CP Licogi 16.6	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
- Công ty CP Licogi 16 M&C	9.855.891.968	-	9.855.891.968	-
- Công ty CP Licogi 16.2	3.053.657.135	-	3.053.657.135	-
- Công ty CP Licogi 16.1	13.830.963.676	-	13.830.963.676	-
- Các đối tượng khác	7.503.343.405	-	7.503.343.405	-
	348.670.763.546	84.489.142.484	350.453.013.806	100.171.392.744

8. Hàng tồn kho

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	70.536.326.621	-	40.617.805.687	-
Công cụ, dụng cụ	981.549.866	-	404.819.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	2.164.921.310.159	-	1.986.998.507.280	-
Hàng hóa (ii)	27.543.795.644	-	27.543.795.644	-
	2.263.982.982.290	-	2.055.564.927.611	-

- Công ty không có Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

- Một số quyền sử dụng đất tại xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai thuộc dự án Khu dân cư Long Tân được sử dụng để thế chấp đảm bảo khoản vay (xem thuyết minh V.22).

(i) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	30/06/2025	01/01/2025
Chi phí dở dang tại các công trình thi công xây lắp	1.990.246.645.117	1.849.343.084.154
Cao tốc Vân Phong Nha Trang	494.511.116.056	438.453.710.914
Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng	47.660.389.011	39.199.936.672
Đường vành đai 4 - Hưng Yên	208.487.915.853	106.337.519.783
Đường Tân Phúc Võng Phan	94.188.921.273	112.167.445.229
Cao tốc Biên Hòa Vũng Tàu	37.545.066.705	46.190.568.253
Cao tốc Bắc Giang Lạng Sơn	188.741.807.582	188.741.807.582
Cao tốc QL45 - Nghi Sơn	151.645.942.298	160.440.054.148
Khác	767.465.486.339	757.812.041.573

Bất động sản dở dang	174.674.665.042	137.655.423.126
Khu dân cư Long Tân	97.270.970.921	65.632.100.669
Khu dân cư Bảo Lộc 3.4ha	44.335.994.977	38.966.509.713
Căn hộ chung cư Đê Đông Quy Nhơn	33.067.699.144	33.056.812.744
	2.164.921.310.159	1.986.998.507.280

(ii) Hàng hóa bất động sản chủ yếu là giá trị 04 biệt thự thuộc dự án KĐT Sinh thái ven sông Hòa Xuân - giai đoạn 2, phường Hòa Xuân, TP. Đà Nẵng.

9. Chi phí trả trước

9.1. Ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Chi phí chờ phân bổ	1.525.299.689	33.537.157
	1.525.299.689	33.537.157

9.2. Dài hạn

Chi phí công cụ dụng cụ	1.494.186.208	3.054.045.521
Chi phí thuê mặt bằng	-	460.000.000
Chi phí bảo lãnh	5.685.189.404	8.110.574.264
Chi phí khai thác mỏ đất	4.311.385.445	13.955.699.696
Chi phí trả trước khác	1.770.095.223	1.581.709.475
	13.260.856.280	27.162.028.956

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Phụ lục số 01

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số dư 01/01/2025	-	456.941.936.275	65.339.380.631	522.281.316.906
Thuê tài chính trong kỳ	-	4.200.000.000	-	4.200.000.000
Giảm khác	-	(48.575.000.000)	-	(48.575.000.000)
Số dư 30/06/2025	-	412.566.936.275	65.339.380.631	477.906.316.906
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư 01/01/2025		144.096.579.910	22.861.915.907	166.958.495.817
Khấu hao trong kỳ		32.016.912.920	5.996.298.571	38.013.211.491
Giảm khác		(48.503.273.973)	-	(48.503.273.973)
Số dư 30/06/2025	-	127.610.218.857	28.858.214.478	156.468.433.335
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2025	-	312.845.356.365	42.477.464.724	355.322.821.089
Tại ngày 30/06/2025	-	284.956.717.418	36.481.166.153	321.437.883.571

Công ty không phát sinh tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Thời gian thuê của các tài sản cố định thuê tài chính là 48 tháng và Công ty được quyền mua lại tài sản khi kết thúc thời hạn thuê.

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền thuê đất	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá				
Số dư 01/01/2025	-	-	10.254.240.000	10.254.240.000
Số dư 30/06/2025	-	-	10.254.240.000	10.254.240.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư 01/01/2025	-	-	10.254.240.000	10.254.240.000
Số dư 30/06/2025	-	-	10.254.240.000	10.254.240.000
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2025	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2025	-	-	-	-
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay				
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng				10.254.240.000

13. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2025	01/01/2025
Xây dựng cơ bản dở dang		
Trường Cao đẳng nghề KHUĐ Licogi	73.693.179.703	73.693.179.703
Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy điện Mặt trời Chư ngọc - giai đoạn 2	2.815.048.577	2.743.386.458
	76.508.228.280	76.436.566.161

Công ty không có công trình xây dựng dở dang được sử dụng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay.
Công ty không có chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm.

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2025	Ghi nhận vào KQKD trong kỳ	01/01/2025
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	49.864.767.150	2.091.713.698	47.773.053.452
Dự phòng trợ cấp thôi việc	41.260.900	-	41.260.900
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	48.870.141.281	2.780.000.000	46.090.141.281
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.822.963.250	404.300.000	1.418.663.250
Hoãn lại do hợp nhất	(869.598.281)	(1.092.586.302)	222.988.021
	49.864.767.150	2.091.713.698	47.773.053.452

15. Lợi thế thương mại

	30/06/2025	01/01/2025
- Số dư đầu kỳ	2.767.821.506	4.181.177.171
- Phân bổ trong kỳ	706.677.832	1.413.355.665
- Số dư cuối kỳ	2.061.143.674	2.767.821.506

16. Phải trả người bán

	Giá trị và số có khả năng trả nợ	
	30/06/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Các bên khác	676.857.452.072	751.658.258.155
Công ty CP Điện lực Licogi 16	75.689.959.946	75.590.222.758
Công ty CP Teknos Việt Nam	-	18.862.347.556
Công ty CP ĐT & XD Đường Bộ Khánh Hoà	10.238.187.000	17.696.868.481
Công ty CP ĐT & XD Giao Thông Phương Thành	16.802.502.632	27.429.097.997
Công ty TNHH Kiến trúc XD Thiết Giang Sơn	12.518.899.604	9.757.748.775
Các khách hàng khác	561.607.902.890	602.321.972.588
Bên liên quan	-	6.222.066.627
Công ty CP Amccc GT	-	6.222.066.627
	676.857.452.072	757.880.324.782

17. Người mua trả tiền trước

	30/06/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Các bên khác	657.968.334.815	976.823.756.704
Ban quản lý dự án 6	32.012.996.626	41.635.094.017
Ban quản lý dự án 7	-	85.162.559.581
BQL DA ĐT CT Giao Thông - Xây Dựng	447.373.386.246	552.147.848.345
BQLDA ĐTXD CTGT tỉnh Đồng Nai	10.102.350.000	88.100.871.000
Các khách hàng khác	168.479.601.943	209.777.383.761
Bên liên quan	3.596.679.381	2.457.283.729
Công ty CP Cao Tốc Hữu Nghị Chi Lăng	3.596.679.381	1.495.538.329
Tăng Quốc Thuộc	-	961.745.400
	661.565.014.196	979.281.040.433

18. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp nhà nước

18.1. Phải nộp

	30/06/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2025
Thuế GTGT phải nộp	243.017.071	8.334.186.311	8.546.113.042	454.943.802
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.467.487	2.467.487	-
Thuế thu nhập DN (i)	81.827.924.833	15.869.596.327	5.869.832.996	71.828.161.502
Thuế thu nhập cá nhân	4.621.541.017	9.167.269.442	8.406.393.418	3.860.664.993
Thuế tài nguyên	316.053.807	1.050.405.698	734.351.891	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.374.757	1.374.757	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	2.527.273.987	537.840.385	397.427.057	2.386.860.659
	89.535.810.715	34.963.140.407	23.957.960.648	78.530.630.956

18.2. Phải thu

	30/06/2025	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu/bù trừ phải nộp trong kỳ	01/01/2025
Thuế GTGT phải nộp	38.253.143.592	38.253.143.592	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.460.162.580	1.667.934.550	88.145.120	2.880.373.150
	42.713.306.172	39.921.078.142	88.145.120	2.880.373.150

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả

	30/06/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	661.192.313	2.581.807.056
Chi phí lương tháng 13	11.204.578.456	-
Chi phí xây lắp công trình (i)	289.276.759.933	304.368.351.332
Chi phí phải trả khác	579.747.857	783.451.561
	301.722.278.559	307.733.609.949

20. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Doanh thu hoãn lại trong giao dịch bán hàng tồn kho cho công ty liên kết	4.347.991.404	1.114.940.107
	4.347.991.404	1.114.940.107

21. Phải trả khác

	30/06/2025	01/01/2025
21.1. Ngắn hạn		
Các bên khác	176.088.550.151	183.012.433.706
Tài sản thừa chờ giải quyết	111.098.227.425	111.098.227.425
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.318.394.056	1.532.518.288
Lãi vay phải trả	1.728.436.295	4.478.436.295
Cổ tức phải trả	593.001.715	593.001.715
Trần Duy Doanh	36.995.269.594	37.744.884.594
Phải trả khác	24.355.221.066	27.565.365.389
Bên liên quan	7.094.356.287	9.593.316.251
Phải trả thù lao HĐQT, BKS	4.594.356.287	7.093.316.251
Tăng Quốc Thuộc	2.500.000.000	2.500.000.000
	183.182.906.438	192.605.749.957
21.2. Dài hạn		
Các bên khác	483.000.000	823.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	483.000.000	823.000.000
	483.000.000	823.000.000

22. Vay và nợ thuê tài chính

22.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Giá trị và số có khả năng trả nợ			
	30/06/2025	Tăng	Giảm	01/01/2025
Các bên khác				
Ngân hàng	935.298.932.900	1.140.610.165.106	925.172.749.700	719.861.517.494
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - TP Bank - CN TP HCM (1)	584.653.770.928	683.606.025.476	503.218.079.244	404.265.824.696
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sài Gòn (2)	345.409.444.621	454.728.201.455	419.056.328.167	309.737.571.333
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tân Bình (3)	5.235.717.351	2.275.938.175	2.898.342.289	5.858.121.465
Tổ chức, cá nhân (4)	8.363.952	-	950.000.000	958.363.952
Dương Văn Việt	-	-	740.000.000	740.000.000
Hoàng Thị Thu Hiền	-	-	210.000.000	210.000.000
Nguyễn Thanh Tú	8.363.952	-	-	8.363.952
Tổ chức có liên quan	5.520.471.271	-	-	5.520.471.271
Công ty CP BOT 38	5.520.471.271	-	-	5.520.471.271
Vay nợ DH đến hạn trả	563.835.636	49.824.790.515	60.021.582.038	1.240.438.374
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - TP Bank - CN TP HCM (10)	563.835.636		676.602.738	1.240.438.374
Nợ thuê TC đến hạn trả	101.298.129.294	49.824.790.515	59.344.979.300	110.818.318.079
Công ty cho thuê TC TNHH BIDV - Sumi Trust (5)	40.964.344.729	19.762.540.482	29.000.094.688	50.201.898.935
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (6)	26.601.748.605	13.196.232.033	13.405.516.572	26.811.033.144
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (7)	14.035.178.960	7.017.589.500	7.090.939.540	14.108.529.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (8)	10.868.832.000	5.434.416.000	5.434.416.000	10.868.832.000
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP HCM (9)	8.828.025.000	4.414.012.500	4.414.012.500	8.828.025.000
Vay và nợ thuê TC NH	1.042.689.733.053	1.190.434.955.621	986.144.331.738	838.399.109.170

22.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Giá trị và số có khả năng trả nợ			
	30/06/2025	Tăng	Giảm	01/01/2025
Các bên khác				
Ngân hàng	563.835.636	-	676.602.738	1.240.438.374
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - TP Bank - CN TP HCM (10)	563.835.636		676.602.738	1.240.438.374
Nợ thuê tài chính dài hạn	226.547.620.900	4.200.000.000	59.344.979.300	281.692.600.200
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust (5)	87.603.917.964	4.200.000.000	29.000.094.688	112.404.012.652
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (6)	54.959.572.556	-	13.405.516.572	68.365.089.128
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (7)	35.608.474.198	-	7.090.939.540	42.699.413.738
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (8)	22.142.681.182	-	5.434.416.000	27.577.097.182
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP HCM (9)	26.232.975.000	-	4.414.012.500	30.646.987.500
	227.111.456.536	4.200.000.000	60.021.582.038	282.933.038.574
Trong đó:				
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	101.861.964.930			112.058.756.453
Vay và nợ thuê TC DH	125.249.491.606			170.874.282.121

Thông tin liên quan đến các khoản vay ngắn hạn, dài hạn và nợ thuê tài chính tại 30/06/2025

(1) Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 223/2024.HDTD/HCM của Ngân hàng TMCP Tiên Phong - TP Bank - Chi nhánh TP.HCM ngày 4/12/2024.

- Hạn mức tín dụng: 1.250.000.000.000 VND (đã bao gồm dư nợ của KH theo hợp đồng tín dụng số 249/2023/HDTD/HCM ngày 04/12/2023).
- Lãi suất theo từng giấy nhận nợ.
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động thi công xây dựng và các chi phí vận hành chung phục vụ hoạt động kinh doanh của công ty.
- Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
- Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ.
- Tài sản đảm bảo:
 - + Quyền sử dụng đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bên thế chấp bao gồm 10 lô đất tại địa chỉ: xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng thế chấp QSDĐ số 23/2009/HĐTC-CB.HCM ngày 22/07/2009 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 13/23/2009/HĐTC-CB.HCM ngày 08/09/2020;
 - + Quyền sử dụng đất (theo thực tế và/hoặc thay đổi trong tương lai nếu có) thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bên thế chấp bao gồm 44 lô đất tại địa chỉ: xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (nay là xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai) theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 21-05.14/HĐTC/TPBANK.HCM ngày 22/05/2014 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản số 05/21-05.14/HĐTC/TPBank.HCM ngày 28/02/2022;
 - + Hợp đồng tiền gửi theo Hợp đồng bảo đảm số 254/2020/HĐBD/HCM/01 ngày 07/12/2020 tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong – chi nhánh TP.HCM.
 - + Quyền đòi nợ từ hợp đồng BN/2021/XL2 ký ngày 22/06/2021 với Ban Quản lý dự án số 2 theo Hợp đồng thế chấp tài sản (áp dụng đối với quyền đòi nợ hình thành trong tương lai) số 184/2021/HĐDB/HCM/03 ngày 07/01/2022;
 - + Quyền đòi nợ từ hợp đồng 133/2023/HĐ-TCXD ngày 29/10/2023 với Sở Giao thông vận tải Hưng Yên theo Hợp đồng thế chấp tài sản (áp dụng đối với quyền đòi nợ hình thành trong tương lai) số 166/2023/HĐDB/HCM ngày 04/12/2023.

(2a) Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 650/2023/95893/HĐTD ngày 06 tháng 04 năm 2023 và hợp đồng cấp tín dụng số 1239/2024/95893/HĐTD ngày 10 tháng 07 năm 2024.

- + Hạn mức tín dụng: 600.000.000.000 VND.
- + Lãi suất theo từng giấy nhận nợ.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động kinh doanh xây dựng (ngoài 2 công trình thi công đường cao tốc Bắc - Nam đoạn Km600+700 – Km624+228,79 (Vũng Áng - Bùng) và Km337+500 (Vân Phong - Nha Trang)).
- + Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 15/04/2025.
- + Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ.
- + Tài sản đảm bảo:
 - + Tiền gửi tại tài khoản phong tỏa cho hạn mức chung với giá trị 2.797.463.487 VND
 - + Quyền sử dụng đất bao gồm 8 lô đất tại địa chỉ xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 1777/2020/95893/HĐBD ngày 09/09/2020.

(2b) Khoản cho vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 651/2023/95893/HĐTD ngày 06 tháng 4 năm 2023.

+ Hạn mức tín dụng: 797.000.000.000 VND.

+ Lãi suất theo từng giấy nhận nợ.

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ thi công Công trình đoạn Vũng Áng- Bùng thuộc dự án Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 theo Hợp đồng thi công số XL02/2022/HĐXD.VA-B ký ngày 24/12/2022 và các phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng kèm theo (nếu có) ký giữa BQL DA 6 và Liên danh Công ty CP ĐT và XD Giao thông Phương Thành - Công ty CP Lizen và toàn bộ phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng kèm theo về việc thi công gói thầu XL02: Thi công xây dựng đoạn Km600+700 – Km624+228,79 (bao gồm khảo sát, thiết kế BVTC) dự án thành phần đoạn Vũng Áng - Bùng thuộc dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025.

+ Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/11/2025.

+ Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ.

+ Tài sản đảm bảo: Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thi công xây lắp (bao gồm nhưng không giới hạn quyền đòi nợ giá trị xây lắp hoàn thành và quyền tài sản giá trị xây lắp chưa hoàn thành) của Công ty CP Lizen phát sinh theo hợp đồng số XL02/2022/HĐXD.VA-B ký ngày 24/12/2022 và các PL sửa đổi, bổ sung hợp đồng kèm theo (nếu có) ký giữa BQL DA 6 và Liên danh Công ty CP ĐT XD Giao thông Phương Thành - Công ty CP Lizen về việc thi công gói thầu XL02: Thi công xây dựng đoạn Km600+700 – Km624+228,79 (bao gồm khảo sát, thiết kế BVTC) dự án thành phần đoạn Vũng Áng - Bùng thuộc dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025.

(2c) Khoản cho vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 652/2023/95893/HĐTD ngày 06 tháng 4 năm 2023.

+ Hạn mức tín dụng: 1.989.000.000.000 VND.

+ Lãi suất theo từng giấy nhận nợ.

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ thi công Công trình đoạn Vân Phong - Nha Trang thuộc dự án Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 09/2023/HĐXD-B7 ngày 15/01/2023 và các phụ lục sửa đổi, bổ sung kèm theo (nếu có) ký giữa BQL dự án 7 và Liên danh Công ty CP Lizen - Công ty CP ĐT và XD Giao thông Phương Thành - Công ty CP Hải Đăng - Công ty CP ĐT XD Kỹ thuật VNCN E&C và toàn bộ phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng kèm theo về việc thi công gói thầu XL01: Thi công xây dựng đoạn Km285+00 – Km337+500 (bao gồm khảo sát, thiết kế BVTC) dự án thành phần đoạn Vân Phong Nha Trang thuộc dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025

+ Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/11/2025.

+ Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ.

+ Tài sản đảm bảo: Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thi công xây lắp (bao gồm nhưng không giới hạn quyền đòi nợ giá trị xây lắp hoàn thành và quyền tài sản giá trị xây lắp chưa hoàn thành) của Công ty CP Lizen phát sinh theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 09/2023/HĐXD-B7 ký ngày 15/01/2023 ký giữa BQL DA 7 và Liên danh Công ty CP Lizen - Công ty CP ĐT và XD Giao thông Phương Thành - Công ty CP Hải Đăng - Công ty CP ĐT và Kỹ thuật VNCN E&C về việc thi công gói thầu XL01: Thi công xây dựng đoạn Km285+00 – Km337+500 (bao gồm khảo sát, thiết kế BVTC) dự án thành phần đoạn Vân Phong-Nha Trang thuộc dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025.Y1733.

(3) Khoản vay Ngân hàng Agribank - Tân Bình thực hiện theo hợp đồng vay số 6360-LAV-202400110 ngày 07/03/2024. Thời hạn cấp tín dụng 12 tháng, hạn mức 30.000.000.000 đồng, lãi suất điều chỉnh theo từng lần nhận nợ. Tài sản thế chấp gồm:

+ Hợp đồng tiền gửi số 160623/HĐTG/NHN-TANBINH-LICOGI 16 ngày 16/06/2023;

+ Hợp đồng tiền gửi số 310123/HĐTG/NHN-TANBINH-LICOGI 16 ngày 31/01/2023;

+ Hợp đồng tiền gửi số 150923/HĐTG/NHN-TANBINH-LICOGI 16 ngày 15/09/2023.

(4) Là các khoản vay với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất 9,5%, không có tài sản đảm bảo.

(5) Các Hợp đồng cho thuê tài chính để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời gian thuê 48 tháng và lãi suất theo hợp đồng. Chi tiết như sau:

TT	Tài sản thuê	Số HĐ	Ngày	Số tiền	Biện pháp bảo đảm
1	- 2 Máy ủi, nhãn hiệu Komatsu, số loại D39EX-22, xuất xứ Nhật Bản, năm sản xuất 2021, chất lượng mới 100% - 1 Máy ủi nhãn hiệu Komatsu, số loại D65EX-16, xuất xứ Nhật Bản, năm sản xuất 2021, chất lượng mới 100%	21821000230/HĐCTTC	12/07/2021	760.999.985	2.069.920.000
2	3 Xe đào bánh xích nhãn hiệu Hitachi, số loại ZX350H-5G, xuất xứ Indonesia, năm sản xuất 2021, mới 100%	21821000231/HĐCTTC	12/07/2021	303.829.752	2.427.600.000
3	- 2 Máy đào bánh xích, nhãn hiệu Hitachi, số loại ZX330-5G, xuất xứ Indonesia, năm sản xuất 2021, chất lượng mới 100% - 2 Máy ủi nhãn hiệu Komatsu, số loại D39EX-22, xuất xứ Nhật Bản, năm sản xuất 2021, chất lượng mới 100%	21821000232/HĐCTTC	12/07/2021	1.397.106.372	2.790.720.000
4	- 1 Máy lu rung 1 bánh sắt công suất 100kW.2300rpm, nhãn hiệu HAMM, mẫu 3412, xuất xứ Đức, năm sản xuất 2022, trần mái che, mới 100% - 3 Xe lu trống đơn mái che nhãn hiệu HAMM, mã kiểu loại 3414, năm sản xuất 2022, xuất xứ Đức, mới 100%	21822000523/HĐCTTC	12/12/2022	3.922.499.960	1.778.200.000
5	- 9 Xe lu rung nhãn hiệu HAMM, mã kiểu loại 3412, xuất xứ Đức, năm sản xuất 2022-2023, mới 100% - 3 Xe lu rung nhãn hiệu HAMM, mã kiểu loại 3414, xuất xứ Đức, năm sản xuất 2022-2023, mới 100%	21823000086/HĐCTTC	20/03/2023	12.555.765.906	2.958.000.000
6	10 Xe đào bánh xích, nhãn hiệu Kobelco, mã kiểu loại SK330-10, xuất xứ Thái Lan, năm sản xuất 2022, mới 100%	21823000092/HĐCTTC	29/03/2023	18.230.972.220	4.295.016.000

7	2 Xe lu rung nhãn hiệu HAMM, mã kiểu loại 3414, xuất xứ Đức, năm sản xuất 2022-2023, chất lượng mới 100%	21823000091/HĐCTTC	20/04/2023	2.392.383.000	538.000.000
8	1 hệ thống dây chuyền nghiền sàng đá 350 tấn/giờ, năm sản xuất 2023, mới 100%.	2182400018/HĐCTTC	15/01/2024	7.619.853.915	1.956.960.000
9	5 Máy ủi, nhãn hiệu Komatsu, mã kiểu loại D39EX-22, năm sản xuất 2022, xuất xứ Nhật Bản, mới 100%	21824000047/HĐCTTC	01/02/2024	9.558.000.000	2.389.500.000
10	- 2 Máy đào bánh xích, nhãn hiệu Kobelco, mã kiểu loại SK330-10, năm sản xuất 2022, xuất xứ Thái Lan, mới 100% - 3 Máy đào bánh xích, nhãn hiệu Kobelco, mã kiểu loại SK250-10, năm sản xuất 2023, xuất xứ Thái Lan, mới 100%	21824000048/HĐCTTC	01/02/2024	10.465.901.812	2.644.609.590
11	2 Máy đào bánh xích, nhãn hiệu Kobelco, mã kiểu loại SK330-10, năm sản xuất 2022, xuất xứ Thái Lan, mới 100%	21824000102/HĐCTTC	11/03/2024	5.151.619.440	1.248.877.440
12	2 Máy ủi, nhãn hiệu Komatsu, mã kiểu loại D39EX-22, năm sản xuất 2022, xuất xứ Nhật Bản, mới 100%	21824000103/HĐCTTC	11/03/2024	3.942.675.000	955.800.000
13	1 máy xúc lật bánh lốp, nhãn hiệu XCMG, mã kiểu loại LW500FN, sản xuất năm 2024, xuất xứ Trung Quốc, mới 100%.	21284000341/HĐCTTC	06/06/2024	793.531.910	168.000.000
14	2 xe lu tĩnh bánh lốp, nhãn hiệu Dynapac, mã kiểu loại CP275, sản xuất năm 2024, xuất xứ Trung Quốc, mới 100%	21284000348/HĐCTTC	10/06/2024	2.509.276.592	546.000.000
15	2 xe lu rung, nhãn hiệu Hamm, mã kiểu loại HD99VV, sản xuất năm 2022, xuất xứ Ấn Độ, mới 100%	21284000441/HĐCTTC	08/07/2024	2.309.744.680	489.000.000
16	- 1 Xe lu HAMM 3414, SK: WGH180CHAA04728, SM: 12848074TCD2012 L042V - 1 Xe lu HAMM 3414, SK: WGH180THAA4729, SM: 12852475TCD2012 L042V	21822000524/HĐCTTC	06/01/2023	2.060.425.506	914.600.000

17	1 Máy đào thủy lực bánh xích Kobelco, Model: SK550XD-10,SK:KCM0YS14AM2010220, SM: P11CUP210005, BKS: 50CD-014.32	21824000924/HĐCTTC	06/12/2024	3.629.331.914	630.000.000
				87.603.917.964	

(6) Các Hợp đồng cho thuê tài chính để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời gian thuê 48 tháng và lãi suất theo hợp đồng. Chi tiết như sau:

TT	Tài sản thuê	Số HĐ	Ngày	Số tiền	Biện pháp bảo đảm
1	6 Xe tải tự đổ, hiệu Howo, Model ZZ3317N3267E1, mới 100%, sản xuất năm 2022, xuất xứ Trung Quốc	2022-00062	08/04/2022	2.302.129.394	Ký cược 15% giá mua
2	2 Xe lu rung hiệu HAMM, model 311, đã qua sử dụng, sản xuất năm 2017, xuất xứ Ấn Độ	2022-00063	19/04/2022	471.768.560	Ký cược 15% giá mua
3	10 Xe tải tự đổ, hiệu Howo, Model ZZ3317N3267E1, mới 100%, sản xuất năm 2022, xuất xứ Trung Quốc	2022-00101	16/09/2022	4.192.419.647	Ký cược 15% giá mua
4	1 Bộ trạm trộn bê tông 120m ³ /h, mới 100%, lắp ráp tại Việt Nam năm 2022	2023-00061	29/03/2023	1.962.697.681	Ký cược 15% giá mua
5	Trạm trộn bê tông 120m ³ /h, mới 100%, lắp ráp tại Việt Nam năm 2022	2023-00062	31/03/2023	2.017.973.127	Ký cược 15% giá mua
6	- 8 Xe lu rung 1 bánh sắt, nhãn hiệu HAMM, model 3412, mới 100%, năm sản xuất 2022-2023, xuất xứ Đức - 6 Xe lu trống đơn mái che, nhãn hiệu HAMM, model 3414, mới 100%, năm sản xuất 2022-2023, xuất xứ Đức	2023-00155	13/07/2023	17.460.333.318	Ký cược 15% giá mua
7	1 Bộ dây chuyền nghiền sàng đá 350 tấn/h, mới 100%, năm sản xuất 2023, lắp ráp tại Việt Nam	2023-00216-000	22/09/2023	6.231.111.533	Ký cược 15% giá mua
8	1 Máy rải bên tông nhựa, hiệu VogeLe, model Super 1880L, năm sản xuất 2023, mới 100%, xuất xứ Trung Quốc	2024-00058-000	14/05/2023	4.364.062.500	Ký cược 15% giá mua

9	4 Xe trộn bê tông, hiệu FAW Zoomlion, model 12JBJ, năm sản xuất 2022, mới 100%, xuất xứ Trung Quốc	2024-00082-000	20/05/2024	3.102.897.688	Ký cược 15% giá mua
10	15 ô tô tải tự đổ, hiệu NCHTC (Howo), Model ZZ3257N3447EI-HD2, mới 100%, năm sản xuất 2022, xuất xứ Việt Nam	2024-00108-000	14/06/2024	12.854.179.108	Ký cược 15% giá mua
				54.959.572.556	

(7) Các Hợp đồng cho thuê tài chính để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời gian thuê 48 tháng và lãi suất theo hợp đồng. Chi tiết như sau:

TT	Tài sản thuê	Số HĐ	Ngày	Số tiền	Biện pháp bảo đảm
1	1 Máy xúc lật bánh lốp, hiệu XCMG 2 Máy xúc lật bánh lốp, hiệu XCMG	B2311006803	01/12/2023	3.001.862.500	608.400.000
2	2 Máy đào bánh xích, hiệu Kobelco, model SK330-10 3 Máy đào bánh xích, hiệu Kobelco, model SK250-10	B231034003	14/12/2023	10.438.861.698	2.115.687.672
3	1 Xe lu rung, hiệu HAMM, mã kiểu loại HC129, xuất xứ Ấn Độ, năm sản xuất 2023	B231146703	30/12/2023	10.406.250.000	2.775.000.000
4	2 Máy đào bánh lốp, hiệu Hyundai, model: R180W-9S	B231244303	02/01/2024	3.262.500.000	870.000.000
5	1 Ô tô đầu kéo, hiệu FAW, model CA4250P25K15T1E5A80	B240309401	28/03/2024	655.875.000	159.000.000
6	1 Máy khoan cọc nhồi, hiệu Sany, model SR285R	B240307403	28/03/2024	3.774.375.000	915.000.000
7	1 Máy khoan cọc nhồi, hiệu Sany, Model SR360R	B240314203	27/05/2024	4.068.750.000	930.000.000
				35.608.474.198	

(8) Các Hợp đồng cho thuê tài chính để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời gian thuê 48 tháng và lãi suất theo hợp đồng. Chi tiết như sau:

TT	Tài sản thuê	Số HĐ	Ngày	Số tiền	Biện pháp bảo đảm
1	2 Ô tô xi téc phun nước, nhãn hiệu DONGFENG, xuất xứ Trung Quốc, năm sản xuất: 2023, chất lượng mới 100%.	01.059/2023/TSC-CTTC	21/03/2023	576.000.000	56.400.000
2	3 Ô tô trộn bê tông, nhãn hiệu XCMG, Model XGA5250GJBN5, xuất xứ Trung Quốc, năm sản xuất: 2019, chất lượng mới 100%.	01.074/2023/TSC-CTTC	21/04/2023	1.250.625.000	138.000.000
3	2 Xúc lật, nhãn hiệu XCMG, Model LW500FN, xuất xứ Trung Quốc, năm sản xuất: 2023, chất lượng mới 100%.	01.075/2023/TSC-CTTC	21/04/2023	935.325.000	97.600.000
4	5 Máy ủi, nhãn hiệu Komatsu, model D39EX-22, xuất xứ Nhật Bản, nhà sản xuất Komatsu, năm sản xuất 2022-2023, chất lượng mới 100%	01.078/2023/TSC-CTTC	24/04/2023	7.906.250.000	825.000.000
5	2 Ô tô xi téc (chở xăng), chất lượng mới 100%, sản xuất năm 2023 tại Việt Nam.	01.080/2023/TSC-CTTC	26/04/2023	760.409.000	73.000.000
6	5 Ô tô trộn bê tông, nhãn hiệu XCMG, Model: XGA5250GJBN5, nước sản xuất Trung Quốc, chất lượng mới 100%, sản xuất năm 2019.	01.083/2023/TSC-CTTC	30/05/2023	2.199.992.000	220.000.000
7	1 Ô tô tải (Pickup cabin kép), nhãn hiệu FORD, tên thương mại RANGER, mã kiểu loại TRABCH2P0C3CXEL1, chất lượng mới 100%, loại hình lắp ráp: CKD, đóng tại Việt Nam, năm xuất xưởng 2023.	01.084/2023/TSC-CTTC	30/05/2023	374.292.000	36.650.000
8	2 Máy đào bánh lốp, tên thương mại: DX190WA, nước sản xuất: Korea, năm sản xuất: 2023, chất lượng mới 100%.	01.093/2023/TSC-CTTC	20/06/2023	2.658.337.272	250.750.000

9	3 Ô tô xi téc phun nước, nhãn hiệu DONGFENG, xuất xứ Trung Quốc, chất lượng mới 100%, trong đó 2 chiếc sản xuất năm 2023, 1 chiếc sản xuất năm 2022.	01.097/2023/TSC-CTTC	21/06/2023	951.750.000	86.400.000
10	2 Cần cẩu XCMG SQS400-5 lắp trên xe nền DONGFENG Trung Quốc, năm sản xuất: 2023, chất lượng mới 100%, lắp ráp hoàn thiện tại Việt Nam.	01.098/2023/TSC-CTTC	01/08/2023	2.640.870.910	235.200.000
11	2 Ô tô xi téc phun nước, nhãn hiệu DONGFENG, xuất xứ Trung Quốc, chất lượng mới 100%, năm sản xuất 2023.	01.123/2023/TSC-CTTC	09/08/2023	622.957.000	235.200.000
12	1 Máy san, nhãn hiệu: Changlin, mã kiểu loại: C-GD555, tên thương mại: C-GD555, nước sản xuất: Trung Quốc, năm sản xuất: 2023, chất lượng mới 100%.	01.137/2023/TSC-CTTC	30/08/2023	761.880.000	66.312.000
13	1 Máy xúc lật bánh lốp, nhãn hiệu XCMG mã kiểu loại LW500FN, xuất xứ Trung Quốc, năm sản xuất 2023, chất lượng mới 100%	01.142/2023/TSC-CTTC	30/08/2023	503.993.000	44.800.000
				22.142.681.182	

(9) Các Hợp đồng cho thuê tài chính để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời gian thuê 48 tháng và lãi suất theo hợp đồng. Chi tiết như sau:

TT	Tài sản thuê	Số HĐ	Ngày	Số tiền	Biện pháp bảo đảm
1	10 Xe lu rung 1 bánh sắt hiệu HAMM, model: HC129, xuất xứ Ấn Độ, chất lượng mới 100%	64.24.10/CTTC	09/05/2024	12.545.312.500	2.775.000.000
2	2 ô tô tải có cần cẩu, hiệu Chenglong, số loại WLW5310GSSLZ2 NPU-GCI, năm sản xuất 2024, xuất xứ Trung Quốc	64.24.19/CTTC	12/06/2024	3.971.487.500	387.800.000

4	- 1 Cần trục bánh xích (55 tấn), nhãn hiệu Kobelco, xuất xứ Nhật Bản, model 7055-3F, năm sản xuất 2014, chất lượng đã qua sử dụng - 1 Cần trục bánh xích (55 tấn), nhãn hiệu Kobelco, xuất xứ Nhật Bản, model 7055-3F, năm sản xuất 2016, chất lượng đã qua sử dụng	64.24.20/CTTC	18/06/2024	9.716.175.000	2.089.500.000
				26.232.975.000	

(10) Khoản cho vay theo khế ước nhận nợ số 265/2019/GNN/HCM/01 ngày 05/11/2019

- Số tiền vay: 8.232.000.000 VNĐ
- Thời hạn vay: 72 tháng
- Mục đích vay: mua sắm xe ô tô
- Lãi suất: 11%/năm
- Tài sản đảm bảo: Xe ô tô nhãn hiệu Lexus LX570 51H-059.81

22.3. Các khoản nợ thuê tài chính

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	101.298.129.294	125.249.491.606	-	226.547.620.900
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust	40.964.344.729	46.639.573.235	-	87.603.917.964
- Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	26.601.748.605	28.357.823.951	-	54.959.572.556
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	14.035.178.960	21.573.295.238	-	35.608.474.198
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV NH TMCP Công Thương Việt Nam	10.868.832.000	11.273.849.182	-	22.142.681.182
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP HCM	8.828.025.000	17.404.950.000	-	26.232.975.000
Số đầu kỳ	110.818.318.079	170.874.282.121	-	281.692.600.200
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust	50.201.898.935	62.202.113.717	-	112.404.012.652
- Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	26.811.033.144	41.554.055.984	-	68.365.089.128
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	14.108.529.000	28.590.884.738	-	42.699.413.738
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV NH TMCP Công Thương Việt Nam	10.868.832.000	16.708.265.182	-	27.577.097.182
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP HCM	8.828.025.000	21.818.962.500	-	30.646.987.500

23. Dự phòng phải trả

	30/06/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	206.304.500	206.304.500
	206.304.500	206.304.500

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30/06/2025	01/01/2025
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	49.864.767.150	47.773.053.452
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	49.864.767.150	47.773.053.452
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/06/2025	01/01/2025
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	11.039.433.111	1.537.383.141
	11.039.433.111	1.537.383.141

25. Vốn chủ sở hữu**25.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Phụ lục số 02

25.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/06/2025		01/01/2025	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	5,01%	97.825.060.000	5,01%	97.825.060.000
Các cổ đông khác	94,99%	1.853.086.640.000	94,99%	1.853.086.640.000
	100%	1.950.911.700.000	100%	1.950.911.700.000

25.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	1.950.911.700.000	1.916.411.700.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	34.500.000.000
Vốn góp cuối kỳ	1.950.911.700.000	1.950.911.700.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
Phân phối lợi nhuận	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Tổng lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	407.591.635.257	387.832.217.838
Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ	50.502.883.947	58.046.898.543
Phân phối trong kỳ:	(3.644.224.988)	(5.180.731.062)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(3.644.224.988)	(5.180.731.062)
Lợi nhuận sau thuế TNDN cuối kỳ	454.450.294.216	440.698.385.319

25.4. Cổ phiếu	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	195.091.170	195.091.170
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	195.091.170	195.091.170
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Cổ phiếu phổ thông	2.000.338	2.000.338
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	193.090.832	193.090.832
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
25.5. Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2025	01/01/2025
Quỹ đầu tư phát triển	119.204.302.363	119.204.302.363
26. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
26.1. Tài sản cho thuê ngoài		
Công ty hiện đang cho thuê máy móc thiết bị theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:		
Chi tiết	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Từ 1 năm trở xuống;	14.160.000.000	-
Trên 1 năm đến 5 năm;	5.900.000.000	-
Trên 5 năm;	-	-
26.2. Ngoại tệ các loại	30/06/2025	01/01/2025
Tiền USD	101,71	101,71
26.3. Nợ khó đòi đã xử lý	30/06/2025	01/01/2025
Công ty Điện Mặt trời Mỹ Sơn 1	6.362.739.726	6.362.739.726
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất		
	Đơn vị tính: VND	
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Doanh thu từ hoạt động xây dựng	1.100.916.053.259	1.038.482.455.152
Doanh thu từ hoạt động bất động sản	8.014.266.664	6.265.660.797
Doanh thu kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	51.259.664.928	10.295.860.786
	1.160.189.984.851	1.055.043.976.735
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty CP Cao Tốc Hữu Nghị Chi Lăng	174.245.315.814	-
	174.245.315.814	-

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Giá vốn hoạt động xây dựng	967.851.803.508	927.456.181.816
Giá vốn hoạt động bất động sản	6.532.265.124	5.759.795.683
Giá vốn kinh doanh dịch hàng hóa, dịch vụ khác	47.774.106.690	7.328.692.493
	1.022.158.175.322	940.544.669.992

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.498.124.862	1.599.807.022
Lãi chậm thanh toán	-	29.591.019.568
Cổ tức, lợi nhuận HTKD được chia	407.074.580	-
	1.905.199.442	31.190.826.590

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Lãi tiền vay	35.196.809.434	26.793.931.480
Chi phí chậm thanh toán	-	3.514.643.170
Dự phòng giảm giá chứng khoán và tổn thất đầu tư	-	544.427.436
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	61.426.186
	35.196.809.434	30.914.428.272

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Chi phí nhân viên quản lý	18.959.704.146	19.810.629.179
Chi phí đồ dùng văn phòng	199.121.861	181.904.562
Chi phí khấu hao tài sản cố định	670.016.161	678.612.173
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	29.928.893	55.418.302
Chi phí dự phòng	13.900.000.000	11.403.248.261
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.621.999.480	13.222.412.184
Chi phí bằng tiền khác	939.458.040	570.188.174
Phân bổ lợi thế thương mại	706.677.832	706.677.832
	50.026.906.413	46.629.090.667

6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	-	1.000.000.000
Thu nhập từ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	111.633.837	214.868.847
Thu nhập từ bồi thường	201.921.802	232.170.880
Các khoản khác	600.164.986	227.041.225
	913.720.625	1.674.080.952

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Chi phí bảo lãnh	31.469.270	171.893.564
Phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	5.000.000	250.300.275
Chi phí khác	614.278.189	142.766.273
	650.747.459	564.960.112

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	985.569.156.705	971.021.831.906
Chi phí nhân công	97.310.643.671	95.190.017.775
Chi phí khấu hao tài sản cố định	60.322.720.223	61.360.539.456
Chi phí dự phòng	13.900.000.000	11.403.248.261
Chi phí dịch vụ mua ngoài	109.087.359.166	363.413.287.618
Chi phí khác bằng tiền	1.875.186.626	3.153.075.059
	1.268.065.066.391	1.505.542.000.075

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Công ty Cổ phần Lizen	15.849.025.510	18.230.112.304
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Licogi 16	-	1.387.852.108
Công ty TNHH xây dựng và Thương mại 12	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Lizen	20.570.817	213.599.247
Công ty Cổ phần Đầu tư Tiện ích Licogi 16	-	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Lizen	-	-
Công ty Cổ phần Điện mặt trời Chư Ngọc	-	-
	15.869.596.327	19.831.563.659

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(2.244.550.176)	(3.531.726.679)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(2.244.550.176)	(3.531.726.679)

11. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông Công ty mẹ	50.502.883.947	58.046.898.543
Các khoản điều chỉnh	(3.030.173.037)	(1.741.406.956)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng hội đồng quản trị (i)	(3.030.173.037)	(1.741.406.956)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	47.472.710.910	56.305.491.587
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	193.090.832	189.697.544
	246	297

(i) Kỳ này, Công ty tạm tính theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2025 căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/NQ-LIZEN-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2025, tạm ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỉ lệ 5%, quỹ thưởng Hội đồng quản trị với tỉ lệ 1%. Các khoản tạm trích này sẽ được điều chỉnh lại theo số thực tế khi có Nghị quyết đại hội đồng cổ đông chính thức.

- Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu kỳ trước được tính toán lại do trừ số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo Nghị quyết theo đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-LIZEN-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2025 (trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi theo tỉ lệ 3% lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất) theo hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Việc tính toán lại mức trích quỹ khen thưởng, phúc lợi làm cho lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước tăng từ 288 đồng/cổ phiếu lên 297 đồng/cổ phiếu. cụ thể như sau:

	Số liệu báo cáo kỳ trước	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần sau thuế	58.046.898.543	58.046.898.543
Các khoản điều chỉnh	(3.482.813.913)	(1.741.406.956)
<i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	(2.902.344.927)	(1.741.406.956)
<i>Quỹ thưởng hội đồng quản trị</i>	(580.468.985)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	54.564.084.630	56.305.491.587
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	189.697.544	189.697.544
	288	297

VII. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VND

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 14/08/2025, Công ty đã thông qua Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-LIZEN-ĐHĐCĐ về việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024 và phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ, chi tiết như sau:

a. Phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024

- Loại cổ phiếu phát hành: Cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu;
- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 13.516.358 cổ phiếu;
- Tổng giá trị cổ phiếu phát hành theo mệnh giá: 135.163.580.000 đồng;
- Mục đích phát hành: Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức;
- Đối tượng phát hành: cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách cổ đông tại ngày tại ngày chốt thực hiện quyền trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2024 do Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam cung cấp;
- Tỷ lệ thực hiện và chia cổ tức: 7% tương ứng tỷ lệ thực hiện quyền là 100:7;
- Phương án xử lý cổ phiếu lẻ: số cổ phiếu phát hành sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị theo nguyên tắc làm tròn xuống. Toàn bộ số cổ phiếu lẻ thập phân (nếu có) phát sinh sẽ bị hủy bỏ;
- Nguồn vốn phát hành: Từ nguồn Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán
- Điều khoản chuyển nhượng: Cổ phiếu phát hành thêm không bị hạn chế chuyển nhượng, quyền nhận cổ phiếu phát hành thêm không được phép chuyển nhượng;
- Thời gian chia cổ tức dự kiến: trong năm 2025.

b. Phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ

- Loại cổ phiếu phát hành: Cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu;
- Số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán: tối đa 100.000.000 cổ phiếu;
- Tổng giá trị cổ phiếu phát hành theo mệnh giá: tối đa 1.000.000.000.000 đồng;
- Hình thức chào bán: chào bán cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp;
- Mục đích phát hành: bổ sung nguồn lực cho các hoạt động kinh doanh, cụ thể:
 - + Thanh toán các khoản nợ vay ngân hàng, nợ thuê tài chính hoặc các khoản nợ tổ chức, cá nhân khác: 700 tỷ;
 - + Đầu tư mua máy móc, thiết bị phục vụ thi công: 300 tỷ;
- Tỷ lệ chào bán (số lượng CP dự kiến chào bán/số lượng CP đang lưu hành tại thời điểm tổ chức đại hội): 52%
- Đối tượng phát hành: nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp trong và ngoài nước theo quy định của Luật chứng khoán;
- Giá chào bán: 10.000 đồng/cổ phiếu;
- Nguyên tắc xác định giá chào bán:
 - + Giá trị sổ sách cổ phiếu LCG tại thời điểm 31/03/2025 (theo BCTC hợp nhất quý 1/2025 tự lập): 13.322 đồng/cổ phiếu
 - + Giá đóng cửa bình quân cổ phiếu LCG (tính theo trung bình cộng) trong 30 phiên (từ ngày 04/06/2025 đến ngày 15/07/2025): 9.980 đồng/cổ phiếu
- Số lượng nhà đầu tư chào bán: tối đa 50 nhà đầu tư, Đại hội đồng cổ đông ủy quyền Hội đồng quản trị quyết định số lượng cụ thể số lượng nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp tham gia mua cổ phiếu chào bán riêng lẻ;
- Điều kiện giao dịch, chuyển nhượng cổ phiếu: cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp bị hạn chế chuyển nhượng trong thời gian 1 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán;
- Phương án xử lý cổ phiếu không chào bán hết (nếu có): Đại hội đồng cổ đông ủy quyền Hội đồng quản trị quyết định chào bán tiếp cho các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp khác đảm bảo các tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư với giá bán không thấp hơn giá đã chào bán;
- Thời gian thực hiện dự kiến: trong năm 2025 và năm 2026.

3. Thông tin về các bên liên quan**3.1. Danh sách các bên liên quan****Bên liên quan**

Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông

Công ty CP Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị

Công ty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn

Công ty CP Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng

Công ty CP Đầu tư Năng lượng tái tạo Licogi 16 Gia Lai

Công ty CP Cơ khí XD TM Đại Dững

Công ty CP Dây cáp điện Việt-Nam

Công ty CP Cơ điện Miền Trung

Công ty TNHH TM XD Vận tải Thanh Long

Công ty CP Cơ khí XD Amecc

Công ty CP AMECC GT

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban Kiểm toán

Mối quan hệ

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty sở hữu 11.862.396 cổ phần (tương đương 96,64% vốn điều lệ) (không phải bên liên quan từ tháng 9/2024)

Công ty liên quan Ông Phan Ngọc Hiếu –
Thành viên HĐQT

Công ty liên quan Ông Phan Ngọc Hiếu –
Thành viên HĐQT

Công ty liên quan Ông Phan Ngọc Hiếu –
Thành viên HĐQT

Công ty liên quan Ông Nguyễn Văn
Nghĩa – Thành viên HĐQT

Công ty liên quan Ông Nguyễn Văn
Nghĩa – Thành viên HĐQT

Công ty liên quan Ông Nguyễn Văn
Nghĩa – Thành viên HĐQT

Lãnh đạo chủ chốt Công ty

3.2. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

Nội dung/ Bên liên quan	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Công ty CP Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị		
Thoái vốn	9.127.800.000	-
Công ty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn		
Phải thu tiền lãi chậm thanh toán BOT BGLS	-	29.591.043.967
Phải thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	(12.818.399.169)
Đã thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	122.593.137.029
Cần trừ nợ phải thu, tăng vốn góp	-	149.142.000.000
Công ty CP Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng		
Cho vay	12.666.000.000	-
Đã thu gốc cho vay	16.010.000.000	-
Lãi cho vay phải thu	407.074.580	-
Lãi cho vay đã thu	407.074.580	-
Phải thu khác	78.494.123.603	-
Phải thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	234.791.535.802	-
Đã thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	259.687.093.603	-
Công ty CP Đầu tư Năng lượng tái tạo Licogi 16 Gia Lai		
Cho vay	-	10.120.000.000
Đã thu gốc cho vay	-	17.475.967.302
Lãi cho vay phải thu	-	2.041.166.622
Công ty CP AMECC GT		
Phải trả mua hàng hóa, dịch vụ	-	9.285.738.533
Đã trả mua hàng hóa, dịch vụ	-	70.336.193.732

3.3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh V.

3.4. Giao dịch với các bên liên quan khác như sau

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Chi tiết	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Thu nhập của Hội đồng quản trị	1.296.420.000	1.296.420.000
Bùi Dương Hùng	516.420.000	516.420.000
Tăng Quốc Thuộc	420.000.000	420.000.000
Nguyễn Văn Nghĩa	90.000.000	90.000.000
Phan Ngọc Hiếu	90.000.000	90.000.000
Dương Kim Ngọc	90.000.000	90.000.000
Budiman Satrio SudonoLiem	90.000.000	90.000.000
Ngân sách hoạt động cho HĐQT, người quản trị Công ty, Ban thư ký	1.023.960.000	865.580.000
Lương thưởng Ban Tổng Giám đốc	2.871.000.000	2.207.000.000
Tổng Giám đốc	720.000.000	720.000.000
Thành viên còn lại Ban Tổng Giám đốc	2.151.000.000	1.487.000.000
	5.191.380.000	4.369.000.000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính là hoạt động xây lắp, hoạt động bất động sản và hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác.

Phụ lục số 03**Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo khu vực địa lý**

Trong kỳ, hoạt động của Công ty toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được soát xét và kiểm toán Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại và điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Khoản mục	Mã số	Số đã trình bày	Điều chỉnh hồi tố	Trình bày lại
Bảng cân đối kế toán				
Phải thu ngắn hạn khác	136	358.493.556.207	3.344.000.000	361.837.556.207
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (i)	252	627.144.211.261	(3.329.752.214)	623.814.459.047
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	1.534.533.584	2.849.557	1.537.383.141
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	407.580.237.028	11.398.229	407.591.635.257
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	121.462.768.023	11.398.229	121.474.166.252

(i) Trình bày lại giá trị khoản đầu tư Công ty CP Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Người lập biểu



Phan Anh Huy

Kế toán trưởng



Đỗ Văn Hương

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Bùi Dương Hùng

LIZEN
MSDN: 0302310208

Phụ lục số 01

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ QL	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư 01/01/2025	13.309.151.968	382.852.502.381	153.324.894.378	2.556.646.429	12.567.947.496	564.611.142.652
Tăng trong kỳ	-	48.818.200.000	-	-	-	48.818.200.000
ĐT XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Mua trong kỳ	-	243.200.000	-	-	-	243.200.000
Tăng khác	-	48.575.000.000	-	-	-	48.575.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư 30/06/2025	13.309.151.968	431.670.702.381	153.324.894.378	2.556.646.429	12.567.947.496	613.429.342.652
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2025	3.123.584.099	328.374.964.702	134.376.544.524	2.312.744.668	4.560.692.061	472.748.530.054
Tăng trong kỳ	378.743.532	64.348.472.331	5.547.684.866	34.551.540	503.330.436	70.812.782.705
Khấu hao trong kỳ	378.743.532	15.845.198.358	5.547.684.866	34.551.540	503.330.436	22.309.508.732
Tăng khác	-	48.503.273.973	-	-	-	48.503.273.973
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư 30/06/2025	3.502.327.631	392.723.437.033	139.924.229.390	2.347.296.208	5.064.022.497	543.561.312.759
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2025	10.185.567.869	54.477.537.679	18.948.349.854	243.901.761	8.007.255.435	91.862.612.598
Tại ngày 30/06/2025	9.806.824.337	38.947.265.348	13.400.664.988	209.350.221	7.503.924.999	69.868.029.893

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

2.005.130.294
216.903.209.369

Phụ lục số 02

25. Vốn chủ sở hữu

25.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa PP	Lợi ích CĐ không kiểm soát	Cộng
Số dư 01/01/2024	1.916.411.700.000	93.686.603.494	(18.771.380.000)	119.204.302.363	387.832.217.838	39.840.728.893	2.538.204.172.588
Tăng vốn	34.500.000.000	(211.000.000)	-	-	-	-	34.289.000.000
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	58.046.898.543	(48.669.119)	57.998.229.424
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	(5.180.731.062)	-	(5.180.731.062)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư 30/06/2024	1.950.911.700.000	93.475.603.494	(18.771.380.000)	119.204.302.363	440.698.385.319	39.792.059.774	2.625.310.670.950
Số dư 01/01/2025	1.950.911.700.000	93.475.603.494	(18.771.380.000)	119.204.302.363	407.591.635.257	38.711.369.867	2.591.123.230.981
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	50.502.883.947	235.353.533	50.738.237.480
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	50.502.883.947	235.353.533	50.738.237.480
Phân phối các quỹ (ii)	-	-	-	-	(3.644.224.988)	-	(3.644.224.988)
Hoàn nhập quỹ DTPT (i)	-	-	-	-	-	-	-
Số dư 30/06/2025	1.950.911.700.000	93.475.603.494	(18.771.380.000)	119.204.302.363	454.450.294.216	38.946.723.400	2.638.217.243.473

(i) Theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-LIZEN-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

- Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (3% LNST) 3.644.224.988 đồng
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông (tỷ lệ 7% - chưa thực hiện) 135.163.582.400 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN

24A Phan Đăng Lưu, Phường Gia Định, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Phụ lục số 03

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025			
	Hoạt động xây dựng	Hoạt động bất động sản	Hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	51.259.664.928	8.014.266.664	1.100.916.053.259	1.160.189.984.851
- <i>Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác</i>	51.259.664.928	8.014.266.664	1.100.916.053.259	1.160.189.984.851
Chi phí	51.040.557.805	7.042.963.161	1.038.006.153.420	1.096.089.674.386
- <i>Giá vốn</i>	47.774.106.690	6.532.265.124	967.851.803.508	1.022.158.175.322
- <i>Chi phí phân bổ</i>	3.266.451.115	510.698.037	70.154.349.912	73.931.499.064
Khấu hao và chi phí phân bổ				-
Lợi nhuận từ hoạt động KD	219.107.123	971.303.503	62.909.899.839	64.100.310.465
				30/06/2025

	Hoạt động xây dựng	Hoạt động bất động sản	Hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng cộng
Tổng chi phí mua TSCĐ	196.310.041	30.692.378	4.216.197.581		4.443.200.000
Tài sản bộ phận	256.923.314.297	40.169.048.234	5.518.003.318.272		5.815.095.680.804
Tài sản không phân bổ					-
Đầu tư vào công ty con					-
Tổng tài sản	257.119.624.338	40.199.740.612	5.522.219.515.853		5.815.095.680.804
Nợ phải trả của các bộ phận	140.361.256.640	21.944.984.260	3.014.572.196.431		3.176.878.437.331
Nợ phải trả không phân bổ					-
Tổng nợ phải trả	140.361.256.640	21.944.984.260	3.014.572.196.431		3.176.878.437.331